

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Poisoning Ngộ độc	Accidental ingestion of poison. Accounts for 10% of all ED visits. Activated charcoal is put into the stomach to absorb the poison and prevent it from entering the body's bloodstream. Vô ý nuốt phải chất độc. Nguyên nhân của 10% trường hợp đi cấp cứu (ED). Than hoạt tính được đưa vào dạ dày để hút chất độc và ngăn không cho chạy vào máu.
Neonatologist Bác sĩ sơ sinh	A medical doctor that specializes in the care of newborns. Bác sĩ y khoa chuyên môn về việc chăm sóc hài nhi.
Pediatrician Bác sĩ Nhi khoa	A medical doctor that specializes in care of children. Bác sĩ y khoa chuyên môn về việc chăm sóc trẻ em.
Immunizations Tiêm chủng	Vaccination against childhood diseases. Hepatitis, Diphtheria, Tetanus, Pertussis, Influenza, Polio, Measles, Mumps Rubella, Chicken Pox. Chích ngừa bệnh trẻ em. Bệnh Viêm gan, bệnh Bạch hầu, bệnh Uốn ván, bệnh Ho gà, bệnh Cúm, bệnh Bại liệt, bệnh Sởi, bệnh Quai bị Rubella, bệnh Thủy đậu.
Leukemia Bệnh Bạch cầu	Most common cancer in children about 25% of all cancers under the age of 15 years. Căn bệnh ung thư máu ở trẻ em rất thông thường, khoảng 25% các trường hợp này là ở lứa tuổi dưới 15.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
T and A T và A	Tonsillectomy and Adenoidectomy...Surgical removal of tonsil's and adenoids. Phẫu thuật cắt amidan và nạo sùi vòm họng (nạo V.A.).
Seizures or Convulsion Chứng Động kinh hoặc Co giật	Involuntary motor (muscle) movement and often accompanied with loss of consciousness. Vận động tự phát của dây thần kinh vận động (cơ bắp) và thường đi kèm với sự mất tri giác.
Scoliosis	One of three types of curvatures of the spine. Lateral (sideways) curvature of the spine. Spine may be C shaped or S shaped. Affects 100 out of every 1000 individuals. Occurs 7-8 times more frequently in adolescent girls.
Chứng Vẹo xương sống	Một trong ba loại vẹo xương sống. Vẹo một bên (bên hông) xương sống. Xương sống có thể có dạng C hoặc dạng S. Cứ 1000 người thì có 100 người bị ảnh hưởng. Thường xảy ra nhiều gấp 7 đến 8 lần nơi các thiếu nữ vị thành niên.
Allergy	A sensitivity or reaction to usually harmless substances in others. Sometimes called hypersensitivity.
Dị ứng	Sự nhạy cảm hoặc phản ứng đối với chất liệu thường là vô hại nơi người khác. Đôi khi được gọi là sự tăng nhạy cảm.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Meningitis Bệnh Viêm màng não Encephalitis Viêm não	A viral or bacterial infection of the brain. Very lethal to newborns and infants. Sự nhiễm vi rút hoặc vi khuẩn trong não. Rất nguy hiểm đối với hài nhi và trẻ thơ.
Candida Albicans Bệnh nấm Candida Albicans Thrush Bệnh đẹn	Thrush (oral), diaper rash, (skin). An irritation caused by a yeast infection. Bệnh nấm (nơi miệng), nổi ban do tã (trên da). Sự tấy ngứa gây ra vì nhiễm chất men.
Cerebral Palsy Bệnh Liệt não	A disorder of impaired motor functioning and posture. Sometimes causes by trauma at time of birth (brain or spinal cord injury) Mental retardation and speech may also be present. Sự rối loạn chức năng vận động sút kém và bộ dáng tư thế. Đôi khi gây ra bởi chấn thương lúc sanh ra (tổn thương não hoặc dây cột sống). Có thể bị chậm phát triển tâm thần và ngôn ngữ.
Child Abuse Sự Ngược đãi trẻ em	The emotional, physical or sexual abuse of a minor child. Most generally by an adult care giver. Sự hành hạ trẻ em về tâm lý, thể xác hoặc tình dục. Thông thường nhất là do người chăm sóc trẻ em gây ra.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Rotovirus Vi rút Roto	A virus of infants 6-24 months causing severe vomiting, fever, diarrhea and upper respiratory illness. Can be very contagious. Một loại vi rút trẻ em ở lứa tuổi từ 6 đến 24 tháng gây nên chứng nôn mửa trầm trọng, sốt, tiêu chảy và chứng bệnh cho đường hô hấp phía trên. Rất hay lây nhiễm.
Cleft Lip (hare lip) Môi nứt (sứt môi)	A congenital deformity of the upper lip open space between nose and lip. Surgery is needed for repair of both of these. Một biến dạng bẩm sinh của phần hở môi trên giữa mũi và môi. Cần phải giải phẫu để chữa trị cả hai trường hợp này.
Cleft Palate Hở vòm miệng	Absence of upper (roof) part of mouth. Thiếu mất phần miệng trên (vòm)
Colic Cơ đau bụng	Severe stomach pains and gas in the first three months of life. Continued crying due to the infant being in distress. Cơ đau bụng và ợ chua trầm trọng trong thời kỳ 3 tháng đầu đời. Đứa trẻ khóc liên tục vì khó chịu.
Croup Bạch hầu thanh quản	Inflammation of the airway causing breathing problems. Chứng viêm khí quản làm cho khó thở.
Dehydration Cơ thể mất nước	Loss of body fluids usually due to excessive vomiting, diarrhea or fever. Sự mất nước vì nôn mửa quá độ, tiêu chảy hoặc sốt.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Denver Developmental Screening Test Thử nghiệm Phát triển Denver	A test used to determine gross motor, fine motor, personal and social development as well a language. Một thử nghiệm để xác định sự vận động tổng quát, vận động tinh tế, khả năng phát triển cá nhân và giao tế cũng như phát triển ngôn ngữ.
Otitis Media Bệnh viêm tai giữa	An inner ear infection. Sự nhiễm trùng tai trong.
Drowning Chết đuối	Accidental suffocation due to prolonged submersion in water. Second most common cause of death in children. Nghẹt thở bất ngờ vì bị chìm dưới nước quá lâu. Nguyên nhân thường gặp hàng thứ nhì gây tử vong nơi trẻ em.
Reye's Syndrome Hội chứng Reye	A process that often follows Chickenpox or minor upper respiratory disease caused by the use of aspirin in children. Một tiến trình theo sau bệnh thủy đậu hoặc sau một căn bệnh nhẹ của đường hô hấp phía trên, do việc trẻ em dùng thuốc aspirin gây ra.
Sudden Infant Death Syndrome SIDS Hội Chứng Tử Vong Bất Ngờ của Trẻ Em (SIDS)	Unexpected death of an otherwise healthy infant (one month to one year) Tử vong bất ngờ của một đứa trẻ đang khỏe mạnh (tuổi từ một tháng đến một năm).
Miringotomy Thủ thuật rạch màng nhĩ	Placement of tubes in child's ear to prevent recurrent ear infections. Sự đặt ống vào tai của đứa trẻ để ngăn ngừa nhiễm trùng tái diễn.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Osteomyelitis Viêm tủy xương	Infection of the bone. Four times more common in boys. 85% are in children less than 16. (Staphylococcus Aureus 90% of cases.) Nhiễm trùng xương. Thường xảy ra nhiều gấp bốn lần cho trẻ em trai. 85% là trẻ em dưới 16 tuổi. (90% của các trường hợp này là do vi trùng Staphylococcus Aureus.)
Hydrocephalus Chứng Tràn dịch não	Enlarged head circumference due to increased central spinal fluid. Chu vi đầu gia tăng vì dịch tủy sống trung ương gia tăng.
Greenstick Fracture Gãy xương kiểu cành tươi	A fracture common in children due to the fact the bone twists rather than breaks. Sự gãy xương thông thường nơi trẻ em, do sự kiện là xương bị xoắn thay vì gãy.
Congenital Heart Disease CHD Bệnh tim bẩm sinh (CHD)	Heart abnormalities present at birth, although symptoms may not be detected until much later. The disease process causes either congestive heart failure (inability to pump blood correctly) and secondly cyanosis (inability to exchange oxygen in the blood). Những chứng bất thường của tim lúc sanh ra, mặc dù không thấy có triệu chứng mãi cho đến về sau. Tiến trình căn bệnh gây nên chứng suy tim (không thể bơm máu đúng cách) và chứng xanh tím (không thể trao đổi dưỡng khí trong máu).

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Isolation Sự cô lập	The use of special precautions used to prevent the spread of infection to others. Việc đề phòng thận trọng đặc biệt để ngăn ngừa nhiễm trùng lan rộng qua người khác.
Tetralogy of Fallot Tứ chứng Fallot	The most frequent heart abnormality recognized beyond infancy and accounts of about 10% of all CHDs. Abnormal development and prevents blood from flowing out of the heart correctly. Surgery is usually needed. Tình trạng bất thường của tim thường thấy nhất khi quá tuổi ấu thơ và gây ra khoảng 10% trường hợp CHD. Phát triển bất thường và ngăn cản máu đi ra ngoài trái tim một cách chính xác. Thường thường cần phải giải phẫu.
Rheumatic Fever Sốt thấp	A disease that follows untreated group A B hemolytic streptococcal pharyngitis. (Strept Throat) The heart, brain and joints and skin can be affected. Một căn bệnh do viêm họng liên cầu khuẩn nhóm A B chưa chữa trị gây ra . Ảnh hưởng tới tim, não, khớp xương và da.
Scalp Vein IV Tiêm truyền tĩnh mạch qua da đầu	A common site for an IV in infants and young children. An IV is started using a vein in the infant or child's head. Một vị trí tiêm tĩnh mạch thường dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ em. Người ta dùng tĩnh mạch ở trên đầu trẻ sơ sinh hoặc trẻ em để khởi sự tiêm truyền tĩnh mạch.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Mist Tent (Croupette)	A way of oxygen delivery to provide additional oxygen and humidification to an infant or small child. The crib is enclosed in a clear covering resembling a tent and oxygen is piped into this enclosed area.
Lều Dưỡng khí (Croupette)	Một phương pháp truyền dưỡng khí để cung cấp thêm dưỡng khí và tạo độ ẩm cho một đứa bé sơ sinh hay đứa trẻ. Nôi của đứa bé được đặt trong một bao trong suốt giống như một cái lều và dưỡng khí được dẫn bằng ống vào vùng này.
Hypospadias	A congenital defect of the penis characterized by an abnormal formation of the end of the urethra. 1 in 300 male children. Surgery is usually performed to correct the abnormality.
Tật niệu đạo thấp	Một khuyết tật bẩm sinh nơi dương vật đặc trưng bởi cấu tạo bất bình thường nơi đầu niệu đạo. Ảnh hưởng tới 1 trong số 300 trẻ em trai. Thường dùng phẫu thuật để hiệu chỉnh tình trạng bất thường này.
Spina Bifida	A defect in which the meninges and central spinal fluid protrude through the spinal column due to incomplete closure. More common in girl infants.
Tật nứt đốt sống	Một khuyết tật mà màng não và dịch tủy sống trung ương nhô ra qua cột sống vì không đóng kín hoàn toàn. Rất thông thường nơi các bé gái.

# Pediatrics

## Nhi Khoa

<b>Terms</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Cerebral (Brain) Concussion Choáng (Não) đầu	<p>The most frequent type of closed head injury. A temporary loss of consciousness that lasts for seconds up to hours with amnesia (loss of memory) immediately following the injury.</p> <p>Loại chấn thương bên trong đầu thông thường nhất. Là một sự mất tri thức tạm thời kéo dài từ vài giây đến vài giờ cùng với chứng quên lãng (mất trí nhớ) theo sau ngay khi bị chấn thương.</p>
Inguinal Hernia Thoát vị bẹn	<p>The most common procedure performed by pediatric surgeons. A mass that protrudes into the abdominal wall that usually closes at birth. Mass in groin area that increases in size when child coughs, cries or stands and is absent when at rest.</p> <p>Thủ thuật thông thường nhất do bác sĩ giải phẫu nhi đồng thực hiện. Một khối ruột thọc vào thành bụng và thường khép kín lại lúc sanh ra. Khối ruột nơi bẹn nở lớn thêm khi đứa trẻ ho, khóc hay đứng và không thấy được lúc đứa trẻ nằm yên.</p>
Lactose Intolerance Chứng không dung nạp đường Lactose	<p>Inability to digest lactose (sugar) found in common dairy products. (Also breast milk) Causes cramps, bloating, gas and or diarrhea. The enzyme lactase is missing. Highest among American Indians, Eskimos, Japanese and Chinese at birth.</p> <p>Thiếu khả năng tiêu hóa chất lactose (đường sữa) thường hiện hữu trong các sản phẩm sữa (kể cả sữa mẹ). Điều này gây nên chứng chuột rút, sưng phù, ợ chua và/hoặc tiêu chảy. Thiếu chất enzyme lactase. Có tỷ số cao nhất nơi người Mỹ da đỏ, Eskimos, Nhật bản và Trung hoa ngay từ lúc sanh ra.</p>